hinelearn

BẢNG THAM KHẢO · TIẾNG NHẬT N3

151 mẫu N3, *năm thứ ba ở Nhật*

Toàn bộ mẫu câu và từ nối N3 xếp theo câu chuyện của Hine, từ tháng Tư năm thứ ba tới kế hoạch năm thứ tư. In ra một lần, ôn cả mùa thi.

151	50	6
mẫu	tập	chặng

01 Chặng 1 · Tháng Tư — Năm thứ ba (21 mẫu)

02 Chặng 2 · Tháng Năm – Sáu — Mùa mưa (27 mẫu)

03 Chặng 3 · Tháng Bảy – Tám — Hè thực tập (24 mẫu)

04 Chặng 4 · Tháng Chín – Mười — Mùa thu (31 mẫu)

05 Chặng 5 · Tháng Mười Một – Mười Hai — Thi N3 (27 mẫu)

06 Chặng 6 · Tháng Một – Ba — Hướng tới năm thứ tư (21 mẫu)

Bấm thử, nghe đọc trên web — miễn phí, không cần đăng nhập:

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3

Xuân

CHẶNG 1 · TẬP 1–7

Tháng Tư

Năm thứ ba · 21 mẫu

Nhớ: ___ / 21

☐ Tập 1

N について / N についての N

về..., nói về... — đề tài của việc nói, nghe, viết, hỏi, nghĩ. Đứng trước danh từ thì thành についての: にほんについてのほん (sách về Nhật Bản).

しょうがくきん　しつもん
奨学金について、質問があります。

Em có câu hỏi về học bổng ạ.

☐ Tập 1

N に対して / N に対する N

đối với..., với... (hành động, thái độ, cảm xúc hướng vào ai, cái gì). Nghĩa thứ hai: trái lại, ngược với... (đặt hai bên cạnh nhau). Đứng trước danh từ thì thành にたいする.

せんせい　がくせい　たい　ていねい
先生は学生に対して、いつも丁寧です。

Cô giáo lúc nào cũng nhã nhặn với học trò.

☐ Tập 1

N にとって

đối với..., xét từ phía người đó. Sau にとって là lời đánh giá: quan trọng, khó, dễ, vui, cần, là quê hương thứ hai...

わたし　まち　だいに
私にとって、この町は第二のふるさとです。

Với tôi, thành phố này là quê hương thứ hai.

☐ Tập 2

N として / N としての N

với tư cách là..., với vai trò là... (mình đứng ở vai nào khi làm việc gì). Đứng trước danh từ thì thành としての.

せんぱい　なん　おし
先輩として、何でも教えるね。

Với tư cách đàn chị, gì chị cũng chỉ cho em nhé.

☐ Tập 2

N らしい

đúng kiểu, ra dáng, đúng chất... — thứ đó đúng là N và có đủ nét tiêu biểu của N (thường là khen). Chia như tính từ い: らしく + động từ, らしくない (không ra dáng).

きょう　ほんとう　なつ　てんき
今日は本当に夏らしい天気だ。

Hôm nay đúng là thời tiết mùa hè.

☐ Tập 2

～っぽい

có vẻ, trông như, hơi giống...; sau thân động từ ます thì là "hay..., dễ..." (わすれっぽい: hay quên). Thường hơi chê, trừ vài từ như おとなっぽい (khen trông chững chạc). Hay dùng trong văn nói.

おとな
そのスーツ、大人っぽいね。

Bộ vest đó trông người lớn ghê.

☐ Tập 3

N というのは / N とは

cái gọi là... là..., ... nghĩa là... — nêu một từ, một cụm rồi giải thích nghĩa. Cuối câu thường là ～のことだ hoặc ～といういみだ. とは là cách nói gọn, trang trọng hơn (văn viết, tiêu đề).

ほうこく　れんらく　そうだん
ほうれんそうというのは、報告・連絡・相談のことです。

Cái gọi là hō-ren-sō là báo cáo, liên lạc, bàn bạc.

☐ Tập 3

～ということだ

tức là..., có nghĩa là... — mình rút ra, tóm lại ý vừa nghe hoặc vừa thấy. Hỏi lại cho chắc: ～ということですね / ～ということですか.

らいげつ　わたし　おし
来月から、私が教えるということですね。

Tức là từ tháng sau tôi sẽ là người chỉ việc, phải không ạ.

☐ Tập 3

～というより

A というより B — gọi là A thì chưa đúng lắm, đúng hơn là B. A và B là hai cách gọi cho CÙNG một việc; B là cách gọi người nói thấy đúng hơn.

しごと　べんきょう
これは仕事というより、勉強です。

Cái này không hẳn là công việc, đúng hơn là việc học.

☐ Tập 4

N のような N / N のように

giống như..., như... — ví von: A không phải B nhưng giống B. ような + danh từ, ように + động từ / tính từ, ようだ ở cuối câu. Còn dùng để nêu ví dụ: すしのようなわしょく (món Nhật như sushi).

かのじょ　はな　わら
彼女は花のように笑う。

Cô ấy cười như một bông hoa.

☐ Tập 4

N みたいな N / N みたいに

giống như..., như... — dạng văn nói của ような / ように. Gắn thẳng vào danh từ, KHÔNG có の. Cuối câu: みたいだ.

たなか　せんぱい
田中さんみたいな先輩になりたいな。

Em muốn thành một đàn chị như anh Tanaka.

☐ Tập 4

～とおりに / N どおりに

đúng như..., theo đúng... — làm y như lời nói, hướng dẫn, kế hoạch. Cuối câu: ～とおりだ / ～どおりだ (đúng như...).

たなか　い
田中さんの言ったとおりでした。

Đúng như anh Tanaka đã nói.

☐ Tập 5

～ことにしている

tự đặt thành lệ — việc mình đã quyết từ trước và nay làm đều đặn (hoặc đều đặn KHÔNG làm).

ね　まえ　にほんご　ほん　よ
寝る前に日本語の本を読むことにしています。

Tôi đặt lệ đọc sách tiếng Nhật trước khi ngủ.

☐ Tập 5

～ことになっている

theo quy định, theo lệ chung... — việc do nơi làm, trường, luật, lịch định sẵn; người nói chỉ báo lại.

みせ　せいふく　そと　で
この店では、制服で外に出ないことになっています。

Ở tiệm này theo quy định không mặc đồng phục ra ngoài.

☐ Tập 5

～ようにしている

cố giữ (thói quen), cố để... — mình đang cố làm đều (hoặc cố không làm), chưa chắc ngày nào cũng được.

よるじゅうにじ　ね
夜十二時までに寝るようにしている。

Tôi cố đi ngủ trước 12 giờ đêm.

Tập 6

N さえ

ngay cả..., đến cả... — nêu một ví dụ cực đoan (dễ nhất, cơ bản nhất) để nói "huống chi cái khác". Hay đi với câu phủ định.

住所(じゅうしょ) さえ漢字(かんじ)で書(か)けなかった。

Đến cả địa chỉ em cũng không viết được bằng chữ Hán.

Tập 6

N さえ〜ば

chỉ cần... là... — có điều kiện này thì đủ để ra kết quả, những thứ khác không quan trọng.

このメモさえ読(よ)めば、大丈夫(だいじょうぶ) だよ。

Chỉ cần đọc tờ ghi chú này là ổn thôi.

Tập 6

N こそ

chính..., nhất định... — nhấn mạnh: chính cái này, không phải cái khác. こんどこそ / ことしこそ: lần này / năm nay nhất định (sau khi lần trước chưa được). こちらこそ: chính tôi mới phải (đáp lời cảm ơn, xin lỗi).

今度(こんど)こそ、合格(ごうかく) したいです。

Lần này nhất định em muốn đậu.

Tập 7

〜ば〜ほど

càng... càng... — vế trước tăng thì vế sau tăng theo.

練習(れんしゅう) すればするほど、上手(じょうず) になります。

Càng luyện tập càng giỏi.

Tập 7

〜ほど (đến mức)

đến mức... — mức độ rất cao, đo bằng một hình ảnh, một việc cụ thể.

泣(な)きたいほど緊張(きんちょう) したよ。

Chị run đến mức muốn khóc.

Tập 7

〜くらい / 〜ぐらい

(1) đến mức... — như ほど nhưng nghe nhẹ hơn; (2) ít nhất là..., chỉ... thôi mà — việc tối thiểu, dễ nhất (hay đi với lời nhắc, lời trách nhẹ). くらい và ぐらい là hai cách nói, nghĩa như nhau.

あいさつぐらいは、日本語(にほんご)でできるよ。

Ít nhất câu chào thì em ấy nói được bằng tiếng Nhật.

Mưa

CHẶNG 2 · TẬP 8–16

Tháng Năm – Sáu

Mùa mưa · 27 mẫu

Nhớ: ___ / 27

Tập 8

〜おかげで

nhờ... (mà có kết quả tốt) — nói nguyên nhân kèm lòng biết ơn.

田中(たなか)さんのおかげで、仕事(しごと)を覚(おぼ)えられました。

Nhờ anh Tanaka mà tôi đã thuộc được việc.

Tập 8

〜せいで / 〜せいか

tại..., do... (kết quả xấu, có ý trách); せいか: có lẽ tại... (người nói không chắc lắm).

雨(あめ)のせいで、電車(でんしゃ)が遅(おく)れました。

Tại mưa mà tàu bị trễ.

Tập 8

N によって

tuỳ theo... mà khác nhau; (văn viết) do..., bởi....

人(ひと)によって、考(かんが)え方(かた)が違(ちが)います。

Tuỳ người mà cách nghĩ khác nhau.

Tập 9

〜はずだった

đáng lẽ ra... (đã tính sẵn, nhưng thực tế khác đi).

今日(きょう)は晴(は)れるはずだったのに。

Hôm nay đáng lẽ trời nắng chứ.

Tập 9

〜べきだ / 〜べきではない

nên..., phải... (theo lẽ phải, theo lương tâm); べきではない: không nên...; べきだった: đáng lẽ phải....

約束(やくそく)は守(まも)るべきだ。

Lời hứa thì phải giữ.

Tập 9

〜ばいいのに / 〜たらいいのに

giá mà... thì hay — tiếc cho người khác, cho hoàn cảnh; hoặc khuyên nhẹ "sao không...".

リンさんが買(か)えばいいのに。

Linh mua đi thì có phải hay không.

Tập 10

〜わけだ

thì ra là..., hèn chi..., thảo nào... — người nói vừa hiểu ra lý do của một việc đã thấy.

三年(さんねん)も勉強(べんきょう) しているんですか。上手(じょうず)なわけですね。

Ông học tận ba năm rồi ạ. Hèn chi giỏi thế.

Tập 10

〜わけではない

không hẳn là..., không phải là... — chỉ phủ định một phần, nói cho nhẹ.

納豆(なっとう)が嫌(きら)いなわけではありません。

Không hẳn là cháu ghét natto ạ.

Tập 10

〜わけがない

lẽ nào lại..., không thể nào... — người nói chắc chắn việc đó không xảy ra.

山田(やまだ)さんが来(こ)ないわけがない。

Ông Yamada không thể nào không đến.

Tập 11

～に違いない

chắc chắn là... — người nói tin chắc theo những gì mình thấy (văn viết hơn にきまっている).

これはリンさんの傘に違いない。

Đây chắc chắn là ô của Linh.

Tập 11

～はずがない

không thể nào... — có lý do rõ ràng để nói việc đó không thể xảy ra.

お客様の忘れ物のはずがないよ。

Không thể nào là đồ khách bỏ quên đâu.

Tập 11

～とは限らない

chưa chắc đã..., không phải lúc nào cũng... — điều ai cũng nghĩ vẫn có lúc sai.

高い傘がいいとは限らない。

Ô đắt chưa chắc đã tốt.

Tập 12

～ようとする

định..., sắp sửa..., cố... — việc ở ngay trước lúc làm (hay bị việc khác xen vào).

出かけようとしたら、雨が降ってきた。

Vừa định ra ngoài thì trời mưa.

Tập 12

～ようとしない

không chịu... — người khác không định làm việc đó (ngoài ý mình, hơi phàn nàn).

リンさんは疲れていても休もうとしない。

Linh mệt mà cũng không chịu nghỉ.

Tập 12

～ところだった

suýt nữa thì... — chút nữa là xảy ra (thường là chuyện không hay), nhưng may không xảy ra.

今日のシフト、忘れるところだった。

Ca hôm nay, suýt nữa thì quên.

Tập 13

～わけにはいかない

không thể... — vì lẽ phải, trách nhiệm, hoàn cảnh (không phải vì không có khả năng).

今日は休むわけにはいかない。

Hôm nay không thể nghỉ được.

Tập 13

～ないわけにはいかない

không thể không... — buộc phải làm (vì trách nhiệm, phép lịch sự, hoàn cảnh).

リンさんの初めての発注だから、行かないわけにはいかない。

Lần đầu Linh tự đặt hàng nên không thể không đi.

Tập 13

～しかない

chỉ còn cách..., đành phải... — không còn lựa chọn nào khác.

電車が止まったから、歩いて帰るしかない。

Tàu dừng rồi nên chỉ còn cách đi bộ về.

Tập 14

～てばかりいる

suốt ngày chỉ..., cứ... mãi (làm nhiều lần, ý chê hoặc lo).

リンさんは休み時間に家族に電話してばかりいる。

Giờ nghỉ Linh suốt ngày chỉ gọi điện cho gia đình.

Tập 14

～がち

hay bị..., dễ..., thường hay... (xu hướng không tốt).

最近は曇りがちの天気が続いている。

Dạo này trời cứ hay âm u.

Tập 14

～だらけ

đầy..., toàn là... (thứ không hay: bùn, lỗi, vết xước, rác).

靴が泥だらけになった。

Giày dính đầy bùn.

Tập 15

～っぱなし

để nguyên..., ... suốt (mở mà không đóng, bật mà không tắt; hơi chê).

窓を開けっぱなしで寝てしまった。

Lỡ ngủ mà để cửa sổ mở suốt.

Tập 15

～気味

hơi bị..., có vẻ hơi... (đang có chút dấu hiệu, thường là không tốt).

風邪気味で、のどが痛いです。

Tôi hơi bị cảm nên đau họng.

Tập 15

～に決まっている

chắc chắn là..., thế nào cũng... (người nói tin theo cảm nhận, chủ quan; văn nói).

先輩は疲れているに決まっています。

Chị chắc chắn là đang mệt rồi.

Tập 16

～ばかりだ / ～一方だ

ngày càng... (cứ thế tiếp diễn một chiều, thường là xấu đi).

宿題が増える一方だ。

Bài tập ngày càng nhiều.

Tập 16

～かける / ～かけの N

đang... dở, làm dở chừng; かけの N: cái N đang... dở.

食べかけのパンが机の上にある。

Ổ bánh mì ăn dở nằm trên bàn.

Tập 16

～ところに / ～ところへ

đúng lúc đang... thì... (có người đến, có điện thoại, có việc xen vào).

勉強を始めようとしたところに、妹から電話が来た。

Đúng lúc định bắt đầu học thì em gái gọi tới.

Hè

CHẶNG 3 · TẬP 17–24

Tháng Bảy – Tám

Hè thực tập · 24 mẫu

Nhớ: ___ / 24

☐ Tập 17

Tôn kính ～れる / ～られる

(người trên) làm... — kính nhẹ, hay dùng ở công ty.

部長(ぶちょう)は十時(じゅうじ)に来(こ)られます。

Trưởng phòng sẽ đến lúc 10 giờ ạ.

☐ Tập 17

ご + từ Hán + になる

(người trên) làm... — kính hơn ～れる.

先生(せんせい)がご説明(せつめい)になります。

Thầy sẽ giải thích ạ.

☐ Tập 17

ご + từ Hán + ください

xin mời (quý khách) làm...

こちらの出口(でぐち)をご利用(りよう)ください。

Xin quý khách sử dụng lối ra này.

☐ Tập 18

お + thân ます + する / ご + từ Hán + する

(tôi) xin làm... cho người trên (khiêm nhường).

駅(えき)までお送(おく)りします。

Tôi xin đưa anh ra ga.

☐ Tập 18

お / ご～いたす

(tôi) xin làm... — khiêm nhường, lịch sự hơn ～する.

後(あと)ほどご連絡(れんらく)いたします。

Lát nữa tôi xin liên lạc lại.

☐ Tập 18

～させていただく

xin phép được làm... (mình làm, nhờ người kia cho phép).

今日(きょう)は早(はや)めに帰(かえ)らせていただきます。

Hôm nay tôi xin phép về sớm.

☐ Tập 19

ございます / N + でございます

có (lịch sự cao của あります) / là (lịch sự cao của です).

お手洗(てあら)いはあちらでございます。

Nhà vệ sinh ở phía kia ạ.

☐ Tập 19

N / な + でいらっしゃいます

là... (tôn kính của です, nói về người kia).

山本様(やまもとさま)でいらっしゃいますか。

Có phải là ông Yamamoto không ạ?

☐ Tập 19

Từ lịch sự đi kèm: こちら, ただいま, のちほど, 少々(しょうしょう)

dùng thay từ thường ở chỗ làm: こちら (bên này; bên tôi), ただいま (bây giờ, ngay), のちほど (lát nữa), しょうしょう (một chút).

少々(しょうしょう)お待(ま)ちください。

Xin vui lòng chờ một chút.

☐ Tập 20

Thể である

là... (văn viết trang trọng: báo cáo, quy định, luận văn).

安全(あんぜん)が第一(だいいち)である。

An toàn là trên hết.

☐ Tập 20

～ず

không... (văn viết của ～ないで / ～なくて).

何(なに)も言(い)わず、帰(かえ)ってしまった。

Đã về mất mà không nói gì.

☐ Tập 20

～ことはない

không cần phải...

急(いそ)ぐことはありません。ゆっくりでいいですよ。

Không cần phải vội. Cứ từ từ.

☐ Tập 21

Bị động khách quan

được... (nói việc chung, tin tức, giới thiệu; không nêu người làm).

オリンピックは四年(よねん)に一度(いちどひら)開かれる。

Thế vận hội được tổ chức bốn năm một lần.

☐ Tập 21

N によって + thể bị động

do... (người tạo ra: xây, viết, vẽ, phát minh).

この小説(しょうせつ)は夏目漱石(なつめそうせき)によって書(か)かれた。

Cuốn tiểu thuyết này do Natsume Sōseki viết.

☐ Tập 21

N を中心(ちゅうしん)に / を中心(ちゅうしん)として

lấy... làm trung tâm, chủ yếu ở...

駅(えき)を中心(ちゅうしん)に町(まち)が広(ひろ)がっている。

Thị trấn trải rộng quanh nhà ga.

☐ Tập 22

N をもとに(して) / N をもとにした N

dựa trên..., lấy... làm cơ sở.

実際(じっさい)の話(はなし)をもとにした映画(えいが)です。

Đây là bộ phim dựa trên chuyện có thật.

☐ Tập 22

N から N にかけて

từ... đến... (khoảng thời gian, vùng trải dài, không rõ mốc).

九州(きゅうしゅう)から四国(しこく)にかけて雨(あめ)が降(ふ)るでしょう。

Từ Kyushu đến Shikoku trời sẽ mưa.

☐ Tập 22

～と言(い)われている

người ta nói rằng..., được cho là...

この薬(くすり)は体(からだ)にいいと言(い)われている。

Người ta nói thuốc này tốt cho cơ thể.

Tập 23

Thể sai khiến (て) + もらう / くれる

được (ai) cho phép làm...

父(ちち)は 留学(りゅうがく) させてくれた。

Bố đã cho tôi đi du học.

Tập 23

～てもらいたい / ～ていただきたい

muốn được (ai) làm cho...

この 書類(しょるい) を見(み)ていただきたいのですが。

Tôi muốn nhờ anh xem giúp tài liệu này.

Tập 23

～ていただけないでしょうか

có thể nhờ... được không ạ (nhờ rất lịch sự).

少(すこ)し待(ま)っていただけないでしょうか。

Có thể phiền anh chờ một chút được không ạ?

Tập 24

Thể て + はじめて

phải... rồi mới... (nhờ trải qua mới nhận ra).

病気(びょうき) になってはじめて、健康(けんこう) の大切(たいせつ) さがわかった。

Phải ốm rồi mới hiểu sức khoẻ quý thế nào.

Tập 24

Thể て / N + 以来(いらい)

kể từ khi... (đến giờ vẫn vậy).

卒業(そつぎょう) 以来(いらい)、彼(かれ)に会(あ)っていない。

Từ hồi tốt nghiệp tôi chưa gặp lại anh ấy.

Tập 24

Khoảng thời gian + ぶり(に)

sau (bao lâu) mới lại...

五年(ごねん)ぶりに国(くに)へ帰(かえ)った。

Sau năm năm mới lại về nước.

CHẶNG 4 · TẬP 25–34

Thu

Tháng Chín – Mười

Mùa thu · 31 mẫu

Nhớ: ___ / 31

Tập 25

N に関(かん)して / N に関(かん)する N

liên quan đến..., về... (trang trọng hơn について).

この件(けん)に関(かん)して、ご意見(いけん)をください。

Xin cho ý kiến về việc này.

Tập 25

N に比(くら)べて / N と比(くら)べて

so với...

東京(とうきょう) に比(くら)べて、地方(ちほう)は家賃(やちん)が安(やす)い。

So với Tokyo, ở các tỉnh tiền nhà rẻ hơn.

Tập 25

N に加(くわ)えて

thêm vào..., ngoài... ra còn...

雨(あめ)に加(くわ)えて、風(かぜ)も強(つよ)くなった。

Ngoài mưa ra, gió cũng mạnh lên.

Tập 26

N において / N における N

tại..., trong... (cách nói trang trọng của で).

日本(にほん)における 外国人(がいこくじん) の数(かず)は増(ふ)えている。

Số người nước ngoài ở Nhật đang tăng.

Tập 26

N を通(つう)じて / N を通(とお)して

thông qua...; suốt (cả khoảng thời gian).

この町(まち)は一年(いちねん) を通(つう)じて暖(あたた)かい。

Thị trấn này ấm áp quanh năm.

Tập 26

N をはじめ(として)

tiêu biểu là..., đứng đầu là... (nêu một ví dụ rồi nói rộng ra).

社長(しゃちょう) をはじめ、社員(しゃいん) みんなが喜(よろこ)んだ。

Từ giám đốc đến nhân viên, ai cũng vui.

Tập 27

Thể từ điển / N + につれて

càng... thì càng... (hai việc cùng thay đổi dần).

年(とし)をとるにつれて、朝(あさはや) 早(お)く起きるようになった。

Càng lớn tuổi càng dậy sớm.

Tập 27

N / thể từ điển + にしたがって

theo..., làm theo...; càng... càng... (giống につれて).

係員(かかりいん) の指示(しじ)にしたがってください。

Xin làm theo hướng dẫn của nhân viên.

Tập 27

N / thể từ điển + とともに

cùng với...; đồng thời...

友達(ともだち) とともに、新(あたら)しい会社(かいしゃ) を作(つく)った。

Cùng với bạn, tôi lập công ty mới.

Tập 28

Thể từ điển / ない / N の / tính từ + うちに

trong lúc còn... (làm trước khi thay đổi).

若(わか)いうちに、いろいろな国(くに)へ行(い)きたい。

Tôi muốn đi nhiều nước khi còn trẻ.

Tập 28

N の / thể ている + 最中(さいちゅう) に

đúng lúc đang... thì (bị xen ngang).

食事(しょくじ) の 最中(さいちゅう) に、電話(でんわ)が鳴(な)った。

Đang ăn thì điện thoại reo.

Tập 28

Thể た + とたん(に)

vừa... thì (ngay lập tức, việc bất ngờ).

立(た)ち上(あ)がったとたん、頭(あたま)がくらくらした。

Vừa đứng dậy thì đầu choáng váng.

Tập 29

それで

vì vậy, thế nên (kể chuyện, nói và viết).

熱があった。それで、学校を休んだ。

Tôi bị sốt. Vì vậy tôi nghỉ học.

Tập 29

そのため / その結果

do đó / kết quả là (văn viết, báo cáo).

毎日練習した。その結果、試合に勝った。

Ngày nào cũng tập. Kết quả là thắng trận.

Tập 29

ところが / それなのに

thế nhưng (kết quả bất ngờ) / vậy mà (thấy vô lý, tiếc).

天気予報は晴れだった。ところが、雨が降った。

Dự báo là nắng. Thế nhưng trời lại mưa.

Tập 30

つまり / たとえば

tức là (nói lại gọn) / ví dụ.

果物、たとえばりんごやみかんが好きだ。

Tôi thích hoa quả, ví dụ táo và quýt.

Tập 30

なぜなら〜からだ

bởi vì... (nêu lý do sau, văn viết).

今日は行けない。なぜなら、仕事があるからだ。

Hôm nay không đi được. Bởi vì có việc.

Tập 30

このように

như vậy, tóm lại (gom ý cuối đoạn).

このように、早起きにはいいことが多い。

Như vậy, dậy sớm có nhiều điều tốt.

Tập 30

一方 / それに対して

mặt khác / ngược lại (so hai bên).

兄は外で遊ぶのが好きだ。それに対して、弟は本が好きだ。

Anh trai thích chơi ngoài trời. Ngược lại, em trai thích sách.

Tập 30

さらに / また

hơn nữa / ngoài ra (thêm ý).

この部屋は広い。さらに、駅から近い。

Phòng này rộng. Hơn nữa lại gần ga.

Tập 31

Thể thông thường + 反面

mặt này thì..., mặt khác lại... (hai mặt của cùng một thứ).

この仕事は大変な反面、やりがいがある。

Việc này vất vả, nhưng mặt khác rất đáng làm.

Tập 31

Thể thông thường + 一方(で)

trong khi đó..., mặt khác... (đặt hai việc cạnh nhau, có thể của hai thứ khác nhau).

都会は人が増える一方で、村は人が減っている。

Ở thành phố người đông lên, trong khi ở làng quê người vắng dần.

Tập 32

たとえ + thể て + も / たとえ N でも

dù cho..., cho dù... (giả định mạnh).

たとえ雨でも、試合は行われる。

Dù trời mưa, trận đấu vẫn được tổ chức.

Tập 32

Thể thông thường + としても

cho dù... đi nữa (giả định là có thật).

今から行くとしても、間に合わないだろう。

Cho dù đi bây giờ thì chắc cũng không kịp.

Tập 32

N / thể thông thường + にしては

so với... thì (kết quả khác dự đoán).

外国人にしては、漢字をよく知っている。

So với người nước ngoài thì biết chữ Hán nhiều.

Tập 33

Thể thông thường + くせに

vậy mà còn..., đã... mà còn... (ý chê, trách).

自分でできないくせに、文句ばかり言う。

Tự mình không làm được mà toàn phàn nàn.

Tập 33

Thể thông thường + わりに(は)

so với... thì... (không tương xứng).

彼はよく食べるわりに痩せている。

Anh ấy ăn nhiều vậy mà vẫn gầy.

Tập 33

Thân ます / tính từ / N + ながら(も)

tuy... nhưng... (văn viết hơn のに).

残念ながら、参加できません。

Rất tiếc là tôi không tham gia được.

Tập 34

Thể từ điển + ものだ / thể た + ものだ

lẽ thường là..., ai cũng nên...; (hồi xưa) hay... (nhớ lại).

人の話は最後まで聞くものだ。

Nghe người khác nói thì phải nghe đến cuối.

Tập 34

Thể từ điển / thể ない + ことだ

nên..., tốt nhất là... (lời khuyên).

風邪を治したいなら、よく寝ることだ。

Muốn khỏi cảm thì tốt nhất là ngủ nhiều.

Tập 34

Thể ます / thể ない + ように (cuối câu)

mong là..., cầu cho... (lời cầu mong).

明日(あした)、晴(は)れますように。

Mong mai trời nắng.

Thi

CHẶNG 5 · TẬP 35–43

Tháng Mười Một – Mười Hai

Thi N3 · 27 mẫu

Nhớ: ___ / 27

Tập 35

Thể thông thường + とのことだ

nghe nói..., (ai đó) nhắn rằng... (chuyển lời, trang trọng).

佐藤(さとう)さんは少(すこ)し遅(おく)れるとのことです。

Sato nhắn là sẽ đến muộn một chút.

Tập 35

Thể thông thường + とか (nghe đâu)

nghe đâu..., nghe nói hình như... (không chắc lắm).

今年(ことし)の試験(しけん)は難(むずか)しいとか。

Nghe đâu đề năm nay khó.

Tập 35

Thể thông thường + って

(văn nói) nghe nói...; N って: cái gọi là...

明日(あした)、寒(さむ)くなるって。

Nghe nói mai trời lạnh đấy.

Tập 36

Thể て + たまらない

... không chịu nổi (cảm giác, cảm xúc mạnh).

試験(しけん)のことが心配(しんぱい)でたまらない。

Lo về kỳ thi không chịu nổi.

Tập 36

Thể て + しかたがない / しょうがない

... quá đi mất, ... không làm sao được.

昨日(きのう)あまり寝(ね)ていないので、眠(ねむ)くてしかたがない。

Hôm qua ngủ ít nên buồn ngủ quá đi mất.

Tập 36

Thể thông thường (N の) + 気(き)がする

có cảm giác...

今度(こんど)はうまくいく気(き)がする。

Có cảm giác lần này sẽ suôn sẻ.

Tập 37

Thể ない bỏ ない + ずにはいられない

không thể không..., không kìm được mà...

受験票(じゅけんひょう)を何度(なんど)も見(み)ずにはいられない。

Không kìm được mà cứ xem phiếu dự thi mãi.

Tập 37

Thân ます + ようがない

không có cách nào...

携帯(けいたい)の電池(でんち)が切(き)れて、連絡(れんらく)のしようがなかった。

Điện thoại hết pin nên không có cách nào liên lạc.

Tập 37

Thể thông thường + ものだから / もん

vì... (phân trần, nêu lý do để được thông cảm).

電車(でんしゃ)が遅(おく)れたものですから、遅刻(ちこく)しました。

Vì tàu bị trễ nên em đến muộn ạ.

Tập 38

Thể thông thường + としたら / とすれば

giả sử..., nếu như... (giả định).

もし落(お)ちたとしたら、どうする？

Giả sử trượt thì chị làm sao?

Tập 38

Thể thông thường + のなら / んなら

nếu đúng là... thì (dựa vào điều người kia nói hay định làm).

日本(にほん)で働(はたら)くのなら、N2が必要(ひつよう)だよ。

Nếu đúng là định làm ở Nhật thì cần N2 đấy.

Tập 38

Thể từ điển + くらいなら / ぐらいなら

nếu phải... thì thà...

あきらめるくらいなら、もう一度(いちど)受ける。

Nếu phải bỏ cuộc thì thà thi lại lần nữa.

Tập 39

Thể thông thường + からには

đã... thì phải... (quyết tâm, trách nhiệm).

申し込んだからには、合格したい。

Đã đăng ký rồi thì muốn đậu cho bằng được.

Tập 39

Thể て + からでないと / からでなければ

nếu chưa... thì không thể...

練習してからでないと、本番は無理です。

Chưa luyện thì chưa thể vào thi thật được.

Tập 39

N によっては

tuỳ... mà có trường hợp... (nêu một khả năng).

人によっては、三回も受けるそうです。

Tuỳ người, nghe nói có người thi tới ba lần.

Tập 40

Thể ない + ことはない

không phải là không... (vẫn có thể, nhưng...)

できないことはないけど、時間が足りない。

Không phải là không làm được, nhưng không đủ thời gian.

Tập 40

Thể ない bỏ ない + ずに済む / thể ない + ないで済む

khỏi phải..., chỉ cần... là xong.

駅から近いので、バスに乗らずに済んだ。

Gần ga nên khỏi phải đi xe buýt.

Tập 40

Thể thông thường / N + だけでなく / ばかりでなく

không chỉ... mà còn...

読むだけでなく、聞く練習もしています。

Không chỉ đọc mà tôi còn luyện nghe.

Tập 41

Thể thông thường (N の / な) + ふりをする

giả vờ...

緊張していたけど、平気なふりをした。

Tôi căng thẳng nhưng đã giả vờ như không sao.

Tập 41

Thể thông thường (N の / な) + ように見える

trông như...

リンさんは楽しんでいるように見える。

Linh trông như đang vui.

Tập 41

Thể thông thường (N の) + かわりに

thay vì..., thay cho...; đổi lại...

お礼の代わりに、ラーメンをおごるね。

Thay lời cảm ơn, chị mời em ăn ramen nhé.

Tập 42

Thể thông thường (quá khứ) / N だった + っけ

... nhỉ? (hỏi lại điều mình đã biết mà quên)

試験は何時からだっけ。

Thi lúc mấy giờ nhỉ?

Tập 42

Thể thông thường (N, な bỏ だ) + かしら

không biết... nhỉ (tự hỏi, giọng nữ nhẹ nhàng; nghĩa như かな)

明日は寒くなるかしら。

Không biết mai có lạnh không nhỉ.

Tập 42

Thể thông thường + じゃない (đọc xuống giọng)

chẳng phải... sao (nhắc, khẳng định với người nghe)

十分　勉強したじゃない。

Chẳng phải chị đã học đủ rồi sao.

Tập 43

N ほど + tính từ + N はない

không gì... bằng...

寝ることほど大事なことはない。

Không gì quan trọng bằng ngủ.

Tập 43

Thể từ điển / N + に限る

... là nhất (ý kiến của người nói).

寒い朝は、温かい飲み物に限る。

Sáng lạnh thì đồ uống nóng là nhất.

Tập 43

N / thể thông thường + なんて / など

như là...; (coi nhẹ, ngạc nhiên) cái chuyện...

試験なんて、怖くない。

Thi cử thì có gì đáng sợ.

Cuối

CHẶNG 6 · TẬP 44–50

Tháng Một – Ba

Hướng tới năm thứ tư · 21 mẫu

Nhớ: ___ / 21

Tập 44

N はもちろん

... thì đương nhiên rồi, (cả) ... nữa.

平仮名はもちろん、漢字も読めるようになった。

Hiragana thì đương nhiên, giờ kanji cũng đọc được rồi.

Tập 44

N も + thể ば / なら + N も

vừa... vừa..., cả... lẫn... (thêm ý cùng chiều).

点数も良ければ、気分もいい。

Điểm đã tốt mà tâm trạng cũng vui.

Tập 44

thể từ điển / thể khả năng + だけ

hết mức..., bao nhiêu tuỳ thích.

合格したことを、できるだけ早く母に知らせたい。

Tôi muốn báo tin đậu cho mẹ càng sớm càng tốt.

Tập 45

N に限らず

không chỉ riêng..., không giới hạn ở...

学生に限らず、だれでも参加できます。

Không chỉ sinh viên, ai cũng tham gia được.

Tập 45

thể thông thường + ばかりか

không những... mà cả... (vế sau thường ở mức cao hơn, hơi ngạc nhiên).

リンさんは会話ばかりか、漢字も上手になった。

Linh không những giỏi hội thoại mà cả chữ Hán cũng đã giỏi lên.

Tập 45

thể thông thường + うえ(に)

đã... lại còn... (thêm ý cùng chiều).

今日は寒いうえに、雪まで降ってきた。

Hôm nay đã lạnh lại còn có tuyết rơi.

Tập 46

thể từ điển / N の + たびに

mỗi lần... (lại...).

山田さんは会うたびに、新しいベトナム語を教えてと言う。

Mỗi lần gặp, ông Yamada lại nhờ dạy một câu tiếng Việt mới.

Tập 46

thể từ điển / た / N の + ついでに

nhân tiện...

買い物のついでに、郵便局に寄った。

Đi mua sắm nhân tiện ghé bưu điện.

Tập 46

số lượng + おきに / N, số lượng + ごとに

cứ cách... / mỗi...

一日おきに、スピーチの練習をしている。

Cứ cách một ngày tôi lại tập bài phát biểu.

Tập 47

N に代わって / N の代わりに

thay mặt..., thay cho... (người).

クラスに代わって、お礼を申し上げます。

Thay mặt cả lớp, tôi xin gửi lời cảm ơn.

Tập 47

N + 向き

hợp với... (vốn hợp, tự nhiên phù hợp).

この本は初心者向きです。

Cuốn sách này hợp với người mới học.

Tập 47

N + 向け

dành cho... (làm ra nhắm vào đối tượng đó).

留学生向けの説明会があります。

Có buổi giới thiệu dành cho du học sinh.

Tập 48

Thể sai khiến của động từ cảm xúc

làm (ai) lo, vui, ngạc nhiên, khóc.

試験の前、母を心配させてしまった。

Trước kỳ thi, tôi đã làm mẹ lo.

Tập 48

N をこめて

gửi gắm..., với cả... (tình cảm, tấm lòng).

心をこめて、母に手紙を書いた。

Tôi viết thư cho mẹ bằng cả tấm lòng.

Tập 48

thể て + もらえると / いただけると + 嬉しい / 助かる

nếu được... thì vui lắm / đỡ cho tôi lắm (nhờ mềm).

スピーチを聞いてもらえると嬉しいな。

Nếu em nghe thử bài phát biểu giúp chị thì chị vui lắm.

Tập 49

thể thông thường + ことから

từ việc..., vì... (nêu nguồn gốc, căn cứ).

ベトナムの話をしたことから、仲良くなった。

Từ chuyện kể về Việt Nam mà hai người thân nhau.

Tập 49

thể thông thường + ということになる

rốt cuộc là..., tính ra là... (suy ra kết luận).

もうすぐ三年日本にいるということになる。

Vậy là sắp tròn ba năm tôi ở Nhật.

Tập 49

thể thông thường + わけだから

vì là... nên đương nhiên... (lý do ai cũng thấy).

ずっと練習してきたわけだから、自信を持って。

Chị đã luyện suốt bấy lâu thì cứ tự tin lên.

Tập 50

thể た + つもり(だ)

cứ coi như đã...; tưởng là đã... (thực tế không phải).

敬語はわかったつもりだったが、まだまだだった。

Tôi tưởng đã hiểu kính ngữ, nhưng vẫn còn non lắm.

Tập 50

thể từ điển + つもりで

với ý định... (làm việc này với ý định kia).

将来働くつもりで、実習に行きたい。

Tôi muốn đi thực tập với ý định sau này sẽ làm ở đó.

Tập 50

thể thông thường + のだから / んだから

đã... thì (đương nhiên)... (nhấn mạnh hoàn cảnh để khuyên, thúc).

せっかくここまで来たのだから、最後まで頑張ろう。

Đã mất công tới được đây thì cố tới cùng thôi.

TỰ KIỂM

Bạn nắm *bao nhiêu mẫu?*

Che dòng nghĩa của từng thẻ, nhìn mẫu và tự nói nghĩa + một câu ví dụ. Nói được thì tích □. Ghi lại ngày ôn để thấy mình tiến bộ.

CHẶNG	SỐ MẪU	LẦN 1	LẦN 2	LẦN 3
Chặng 1 · Tháng Tư	21	___ / 21	___ / 21	___ / 21
Chặng 2 · Tháng Năm – Sáu	27	___ / 27	___ / 27	___ / 27
Chặng 3 · Tháng Bảy – Tám	24	___ / 24	___ / 24	___ / 24
Chặng 4 · Tháng Chín – Mười	31	___ / 31	___ / 31	___ / 31
Chặng 5 · Tháng Mười Một – Mười Hai	27	___ / 27	___ / 27	___ / 27
Chặng 6 · Tháng Một – Ba	21	___ / 21	___ / 21	___ / 21
Cả khoá	**151**	**___ / 151**	**___ / 151**	**___ / 151**

Mẫu nào chưa nhớ: quét QR ở bìa, mở lại tập đó trên web — có hội thoại, giọng đọc và bài tập.